

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG
Số: 10/SXD-KTVLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

CÔNG BỐ
Giá Vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Trà Vinh công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả đơn giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Các sản phẩm, vật liệu xây dựng trong bảng công bố nêu trên đã được công bố hợp quy, hợp chuẩn theo quy định.

- Khi sử dụng đơn giá nêu trên để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm các thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo. / *phân*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.

GIÁM ĐỐC

aluel
Lê Minh Tân

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Thép tấm + Ống Inox + Thép chữ + Thép hộp + Thép hình + Thép ống											
1	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	15.200								
2	Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m	Kg	15.100								
3	Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m	Kg	15.100								
4	Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m	Kg	14.100								
5	Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m	Kg	13.300								
6	Thép tấm CT3 2.0 li kích thước 1m*2m	Kg	12.300								
7	Thép tấm CT3 3.0 li kích thước 1.5m*6m	Kg	11.000								
8	Ống Inox Ø19 dày 9 dem	Cây	195.000								
9	Ống Inox Ø25 dày 9 dem	Cây	256.000								
10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	320.000								
11	Ống Inox Ø42 dày 1.2 li	Cây	552.000								
12	Ống Inox Ø50 dày 9d	Cây	559.000								
13	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	400.911								
14	Ống Inox Ø60 dày 1.4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
15	Ống Inox Ø76 dày 1.4 li	Cây	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	
16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	157.000								
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	243.000								
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	272.000								
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1 li	Cây	322.000								
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 0.2li	M	49.000								
22	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 0.2li	M	61.000								
23	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.15li	M	29.000								

[illegible]

SIT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
38	Ông thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	
39	Ông thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	
40	Ông thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	
41	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	
42	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	
43	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	
44	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm.	Kg	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	
45	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	
46	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461											
Xả gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)											
1	Lysaght Smarttruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	25.295								

S/T	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Lysaght Smarttruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	31.647								
3	Lysaght Smarttruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	37.538								
4	Lysaght Smarttruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	58.790								
5	Lysaght Smarttruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	72.188								
6	Lysaght Smarttruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	83.853								
7	Lysaght Smarttruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	94.595								
8	Lysaght Smarttruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	109.965								
Thành rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 20 năm)											
1	Lysaght Smarttruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	43.659								
2	Lysaght Smarttruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm)	M	53.823								
3	Lysaght Smarttruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	55.902								
4	Lysaght Smarttruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	85.008								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Ké	H. Càng Long	Ghi chú
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông. (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	M ²	402.688								
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÓN											
	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tón	M ²	465.608								
Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten											
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	95.981								
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	118.503								
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	M	144.953								
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	M	129.476								
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	160.314								
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	M	196.812								
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	M	202.241								
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	M	248.556								
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	M	312.428								
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	M	280.896								
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	M	353.315								
12	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	492.723								
13	C & Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	614.114								
14	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	604.365								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	752.913								
16	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	M	59.598								
17	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	M	4.135								
Tấm lợp Gầu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zinalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)											
1	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.47mm	M ²	254.100								
2	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.44mm	M ²	237.584								
3	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.40mm	M ²	220.490								
Tấm lợp lạnh mạ màu (bảo hành 10 năm)											
1	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm	M ²	252.830								
2	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.48mm	M ²	273.504								
Xà Gỗ Gầu Trắng TS96 -Zinalume											
1	Dây 0.65mmTCT	M	85.586								
2	Dây 0.80mmTCT	M	105.221								
3	Dây 1.05mmTCT	M	119.196								
Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm											
1	Thép Zinalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	297.759								
2	Thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	384.500								
Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm											
1	LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zinalume-G550AZ150	M ²	244.167								
2	TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100	M ²	292.446								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Khung bóng cửa sổ sắt vuông rộng 800*1000	Khung	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2	Khung bóng cửa sổ sắt vuông rộng 1000*1200	Khung	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
3	Khung bóng cửa sổ sắt đẹp 8*10	Khung	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
4	Khung bóng cửa sổ sắt đẹp 10*12	Khung	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
Son dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện											
1	Son dầu màu xám 23kg/thùng	Thùng	475.000								
2	Son dầu màu xanh 23kg/thùng	Thùng	545.000								
3	Son chống rỉ màu đỏ 20kg/thùng	Thùng	783.000								
4	Son chống rỉ màu xám 20kg/thùng	Thùng	862.000								
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								
Sơn nước các loại + Bột trét các loại											
1	Sơn lót chống thấm Beauty	thùng 4L	410.500								
2	Sơn phủ trong nhà Beauty	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medallion	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medallion	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Priguard V9852	thùng 1L	171.000								
14	Sơn 2 trong 1 Priguard V9852	thùng 5L	695.000								
15	Sơn 2 trong 1 Priguard V9852	thùng 17L	2.155.000								
16	Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000								
17	Sơn Mykolor chống kẽm (ngoại	5L	770.000								
18	Bộ trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000								
19	Bộ trét Mykolor (ngoại thất)		315.000								

CN CÔNG TY CP L.Q. JOTON TÀI CÁN THƠ Địa chỉ: KV Thanh Mỹ, P. Thờng Thanh, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ.ĐT: 07103.775.108 - 0939.958.531

SIT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP.Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Sơn nước ngoại thất - JOTON AROMA thùng 18L/21.6 kg	Kg	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	
2	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY thùng 18L/21.6 kg	Kg	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	
3	Sơn nước ngoại thất JOTON ATOM thùng 18L/22.5kg	Kg	106.400	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	
4	Sơn nước ngoại thất JOTON ATOM SUPPER màu thùng 18L/22.5kg	Kg	117.067	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	
5	Sơn nước nội thất JOTON AROMA thùng 18L/24.3kg	Kg	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	
6	Sơn nước nội thất - NEWFA thùng 18L/24.3kg	Kg	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	
7	Sơn nước nội thất - ACCORD thùng 18L/24.3kg	Kg	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	
8	Sơn lót ngoại thất -PROS NEW thùng 18L/24.3kg	Kg	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	
9	Sơn lót nội thất -PROSIN NEW thùng 18L/24.3kg	Kg	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	
10	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Thùng	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
11	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Thùng	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
12	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
13	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	
CÔNG TY TNHH SON DURA VIỆT NAM , Nhà máy: Số 1/9E Phước Thiện, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh Văn phòng: P 606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.ĐT: (+84) 8 360.11486 Fax: (+84) 8 37442502 Nhà phân phối NAM PHONG .ĐC: 276 Kiên Thị Nhẫn, khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh.ĐT: 0914.898.388 - 0906.712.669											
1	LAVENDER nội 18L	Thùng	740.000								
2	LAVENDER nội 5L	Thùng	230.000								
3	LAVENDER ngoại 18L	Thùng	1.600.000								
4	LAVENDER ngoại 5L	Thùng	480.000								
5	VEGO nội 18L	Thùng	1.300.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	VEGO nội 5L	Thùng	390.000								
7	VEGO ngoại 18L	Thùng	2.700.000								
8	VEGO ngoại 5L	Thùng	770.000								
9	Sơn lót ENRIC đa năng 18L	Thùng	2.100.000								
10	Sơn lót ENRIC đa năng 5L	Thùng	640.000								
11	Bột VETORIC nội	Thùng	220.000								
12	Bột VETORIC ngoại	Thùng	290.000								
13	ZURIK nội thất dễ lau chùi 18L	Thùng	1.950.000								
14	ZURIK nội thất dễ lau chùi 5L	Thùng	590.000								
15	ZURIK nội thất dễ lau chùi 1L	Thùng	130.000								
16	ZURIK ngoại thất bóng 18L	Thùng	3.500.000								
17	ZURIK ngoại thất bóng 5L	Thùng	1.050.000								
18	ZURIK ngoại thất bóng 1L	Thùng	235.000								
19	Sơn ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
20	Sơn ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
21	Sơn ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
22	Sơn ENRIC NANO ngoại 5L	Thùng	780.000								
23	Bột ZURIK chống thấm	40kg	340.000								
24	ENRIC chống bám bẩn nội thất 18L	Thùng	2.960.000								
25	ENRIC chống bám bẩn nội thất 5L	Thùng	880.000								
26	ENRIC chống bám bẩn nội thất 1L	Thùng	190.000								
27	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 5L	Thùng	1.350.000								
28	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 1L	Thùng	310.000								
29	Sơn lót ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
30	Sơn lót ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
31	Sơn lót ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
32	Sơn lót ENRIC NANO ngoại	Thùng	780.000								
33	Bột ENRIC chống thấm tối ưu	40kg	390.000								

Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	8	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục) dài trên 3m	M ³	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
	9	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục) dài trên 5m	M ³	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	
	10	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục)	M ³	17.000.000								
	11	Gỗ đầu núi xẻ (đủ mục)	M ³	18.000.000								
	12	Gỗ đầu giống xẻ (đủ mục)	M ³	10.500.000								
	13	Gỗ thao lao xẻ (đủ mục)	M ³	28.000.000								
	14	Gỗ chuyên làm cầu đường	M ³	18.000.000								
	15	Gỗ cam xe (đủ mục) dài dưới 3m	M ³	43.000.000								
	16	Gỗ cam xe (đủ mục) dài trên 3m	M ³	49.000.000								
	17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M ³	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	
Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt												
	1	Cửa đi lá sách	M ²	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	
	2	Cửa đi lá sách 8*10	Bộ	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	
	3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	
	4	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1	M ²	650.000								
	5	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông loại 1	M ²	680.000								
	6	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M ²	620.000								
	7	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2	M ²	650.000								
	8	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M ²	590.000								
	9	Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3	M ²	620.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Chi chú
	10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M ²	2.900.000								
	11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M ²	300.000								
	12	Cửa panô kính thường thao lao đồ cánh 4*8	M ²	1.900.000								
	13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								
	14	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M ²	4.100.000								
	15	Cửa thao lao đồ 3*8 không khung bao	M ²	700.000								
	16	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M ²	4.900.000								
	17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
	18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	400.000								
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743 865 039												
	1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.000.000								
	2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M ²	680.000								
	3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.000.000								
	4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M ²	700.000								
	5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M ²	730.000								
	6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M ²	350.000								
	7	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14)	M ²	300.000								
	8	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16)	M ²	350.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
9	Khung rào song sắt Ø14	M ²	550.000									
10	Cửa rào song sắt Ø14	M ²	600.000									
11	Khung rào song sắt Ø16	M ²	600.000									
12	Cửa rào song sắt Ø16	M ²	650.000									
13	Khung lưới B40 khung V4	M ²	350.000									
14	Cửa lưới B40 khung V4	M ²	400.000									
15	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14	M	100.000									
16	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16	M	150.000									
17	Lan can Inox Ø42	M	700.000									
18	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	M	1.200.000									
19	Cửa sổ nhôm hệ 700	M ²	1.200.000									
20	Cửa đi nhôm kính hệ 1000	M ²	1.500.000									
21	Vách nhôm kính hệ 1000	M ²	800.000									
22	Cửa rào thép hộp 3x6	M ²	600.000									
23	Khung rào thép hộp 3x6	M ²	550.000									
Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792												
	Carboncor Asphalt (bao 50 kg)	Tấn	3.760.000	Giao hàng tại TP.Trà Vinh.Tại các huyện, thị xã còn lại mỗi Km đường vận chuyển cộng thêm 3.000 đồng/tấn, so với giá tại khu vực thành phố Trà Vinh								
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THINH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195												
1	Nhựa đường đóng phuy Shell singapore 60/70	Tấn	10.900.000								Hàng giao trên xe bên bán	
2	Nhũ tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65)	Tấn	9.400.000									
3	Nhũ tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)	Tấn	10.400.000									
DNTN CỬ TRÀM HẢI LỢM: Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 - ĐD: 0913659513												
1	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây	54.000									

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	2	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	48.000								
	3	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân	Cây	44.000								
	4	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	40.000								
	5	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 4,2 - 5 phân	Cây	40.000								
	6	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 3,8 - 4,1 phân	Cây	34.000								
	7	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân	Cây	28.000								
	8	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 5 - 7 phân	Cây	42.000								
	9	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	34.000								
	10	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân	Cây	30.000								
	11	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	24.000								
CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568												
	1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000								
	2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	6.000								
	3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)	Bóng	10.000								
	4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								
	5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED)	Bộ	125.000								
	6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo	Bộ	420.000								
	7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo	Bộ	120.000.- .180.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)	Bộ	38.000								
	10	Bảng kéo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
	11	Cầu chì ống âm tường (Nano)	Cái	1.000								
	12	Hộp nối dây 150x150 (Littal)	Cái	12.000								
	13	Chỉ cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
	14	Cáp đồng bọc 11mm ² CADIVI	M	16.000								
	15	Cáp đồng bọc 14mm ² CADIVI	M	20.000								
	16	Cáp đồng bọc 22mm ² CADIVI	M	33.000								
	17	Cáp đồng trần 25mm ² CADIVI	M	40.000								
	18	Cáp đồng trần 50mm ² CADIVI	M	70.000								
	19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI	Cuộn	170.000								
	20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI	Cuộn	320.000								
	21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI	Cuộn	470.000								
	22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm ² CADIVI	Cuộn	245.000								
	23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm ² CADIVI	M	4.100								
	24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm ² CADIVI	M	6.100								
	25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm ² CADIVI	M	8.900								
	26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	580.000								
	27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	380.000								
	28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	270.000								
	29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
	30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
	31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
	32	Cáp đồng dẫn sét 25mm ²	M	40.000								
	33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
	34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
	35	MCB 30A 2P kép Sunmax	Cái	115.000								

	SPT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thanh	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kê	H. Càng Long	Ghi chú
	36	MCB 50A 2P Sunmax	Cái	125.000								
	37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
	38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
	39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
	40	Công tắc đơn âm tường Sunmax	Cái	6.500								
	41	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	Cái	12.000								
	42	Công tắc đôi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
	43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
	44	Ống nhựa đàn hồi Ø16	M	1.200								
	45	Ống nhựa đàn hồi Ø21	M	1.300								
	46	Ống nhựa đàn hồi Ø27	M	1.800								
	47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								
	48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600								
	49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	6.000								
	50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	9.000								
	51	Nẹp nhựa 2 phân	M	2.900								
	52	Nẹp nhựa 2.5 phân	M	4.400								
	53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
	54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái	4.000								
	55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái	4.000								
CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THẮNG. Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 Văn phòng đại diện: 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087-3961.5018												
	1	21 x 1,2mm	M	4.300								
	2	21 x 1,4mm	M	5.300								
	3	21 x 1,7mm	M	6.140								
	4	21 x 2,0mm	M	7.600								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	5	21 x 3,0mm	M	10.800								
	6	27 x 1,3mm	M	6.400								
	7	27 x 1,6mm	M	7.800								
	8	27 x 1,8mm	M	8.600								
	9	27 x 2,0mm	M	9.500								
	10	27 x 2,5mm	M	11.600								
	11	27 x 3,0mm	M	13.600								
	12	34 x 1,5mm	M	8.600								
	13	34 x 1,8mm	M	10.600								
	14	34 x 2,0mm	M	12.000								
	15	34 x 2,5mm	M	14.800								
	16	34 x 3,0mm	M	17.500								
	17	42 x 1,4mm	M	10.800								
	18	42 x 1,7mm	M	13.800								
	19	42 x 2,0mm	M	15.600								
	20	42 x 2,4mm	M	18.600								
	21	42 x 3,0mm	M	23.000								
	22	49 x 1,5mm	M	13.500								
	23	49 x 1,8mm	M	17.400								
	24	49 x 2,0mm	M	18.000								
	25	49 x 2,3mm	M	21.300								
	26	49 x 2,5mm	M	22.500								
	27	49 x 3,0mm	M	27.300								
	28	49 x 3,5mm	M	28.000								
	29	60 x 1,5mm	M	17.300								
	30	60 x 1,8mm	M	20.800								
	31	60 x 2,0mm	M	22.500								
	32	60 x 2,3mm	M	24.700								
	33	60 x 2,5mm	M	27.800								
	34	60 x 2,8mm	M	31.300								
	35	60 x 3,0mm	M	32.700								
	36	60 x 3,5mm	M	38.500								
	37	60 x 4,0mm	M	43.500								
	38	60 x 4,5mm	M	46.000								
	39	73 x 1,8mm	M	23.800								
	40	73 x 2,0mm	M	27.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	41	73 x 3,0mm	M	41.000								
	42	73 x 4,0mm	M	54.000								
	43	76 x 2,2mm	M	30.400								
	44	76 x 2,6mm	M	35.500								
	45	76 x 3,0mm	M	42.000								
	46	76 x 4,0mm	M	58.500								
	47	76 x 4,5mm	M	75.500								
	48	90 x 1,5mm	M	25.700								
	49	90 x 1,7mm	M	27.000								
	50	90 x 2,0mm	M	32.200								
	51	90 x 2,6mm	M	43.800								
	52	90 x 3,0mm	M	50.500								
	53	90 x 3,8mm	M	63.000								
	54	90 x 4,0mm	M	66.000								
	55	90 x 5,0mm	M	83.000								
	56	110 x 3,0mm	M	62.500								
	57	110 x 5,3mm	M	115.000								
	58	114 x 2,0mm	M	42.500								
	59	114 x 2,6mm	M	57.000								
	60	114 x 3,0mm	M	67.000								
	61	114 x 3,2mm	M	68.000								
	62	114 x 3,5mm	M	75.000								
	63	114 x 5,0mm	M	108.000								
	64	114 x 7,0mm	M	150.000								
	65	130 x 3,5mm	M	91.000								
	66	130 x 5,0mm	M	121.800								
	67	140 x 3,0mm	M	85.000								
	68	140 x 3,5mm	M	96.000								
	69	140 x 5,0mm	M	138.700								
	70	140 x 6,7mm	M	180.000								
	71	140 x 7,0mm	M	185.000								
	72	140 x 7,5mm	M	227.500								
	73	150 x 3,5mm	M	103.000								
	74	150 x 4,5mm	M	130.800								
	75	160 x 4,0mm	M	122.000								
	76	160 x 4,7mm	M	140.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	77	160 x 6,2mm	M	189.000								
	78	160 x 7,7mm	M	241.500								
	79	168 x 2,8mm	M	90.000								
	80	168 x 3,5mm	M	120.000								
	81	168 x 4,5mm	M	146.000								
	82	168 x 6,5mm	M	207.600								
	83	168 x 7,0mm	M	225.000								
	84	168 x 9,0mm	M	298.800								
	85	200 x 3,2mm	M	128.400								
	86	200 x 3,9mm	M	154.300								
	87	200 x 4,5mm	M	179.000								
	88	200 x 5,9mm	M	233.700								
	89	200 x 6,2mm	M	246.700								
	90	200 x 7,7mm	M	295.000								
	91	200 x 9,6mm	M	386.400								
	92	200 x 11,9mm	M	483.000								
	93	220 x 4,0mm	M	170.600								
	94	220 x 5,0mm	M	199.800								
	95	220 x 6,5mm	M	265.000								
	96	220 x 8,0mm	M	333.200								
	97	225 x 6,6mm	M	283.500								
	98	225 x 10,8mm	M	483.000								
	99	250 x 4,9mm	M	233.000								
	100	250 x 6,2mm	M	290.000								
	101	250 x 7,3mm	M	364.300								
	102	250 x 11,9mm	M	588.000								
	103	280 x 8,2mm	M	440.000								
	104	280 x 10,7mm	M	672.000								
	105	280 x 13,4mm	M	763.000								
	106	315 x 6,2mm	M	384.300								
	107	315 x 8,0mm	M	500.200								
	108	315 x 9,2mm	M	584.400								
	109	315 x 12,1mm	M	858.000								
	110	315 x 15,0mm	M	896.000								
	111	400 x 7,8mm	M	660.01								
	112	400 x 9,8mm	M	896.280								

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	1	Co 21 M	Cái	1.500								
	2	Co 21 D	Cái	2.000								
	3	Co 27 M	Cái	2.000								
	4	Co 27 D	Cái	2.700								
	5	Co 34 M	Cái	2.700								
	6	Co 34 D	Cái	3.100								
	7	Co 42	Cái	4.500								
	8	Co 49	Cái	6.000								
	9	Co 60 M	Cái	5.800								
	10	Co 60 D	Cái	7.200								
	11	Co 76	Cái	8.800								
	12	Co 90 M	Cái	11.000								
	13	Co 90 D	Cái	13.600								
	14	Co 110	Cái	19.000								
	15	Co 114	Cái	19.300								
	16	Co 140	Cái	34.600								
	Co giảm											
	1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300								
	2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200								
	3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200								
	4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500								
	5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000								
	6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000								
	7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300								
	Co răng trong											
	1	Co răng trong 21	Cái	2.600								
	2	Co răng trong 27	Cái	3.000								
	3	Co răng trong 34	Cái	4.300								
	Co răng ngoài											
	1	Co răng ngoài 21	Cái	2.600								
	2	Co răng ngoài 27	Cái	3.200								
	3	Co răng ngoài 34	Cái	4.800								
	Co răng giảm											
	1	Co răng trong giảm 21 - 27	Cái	2.600								
	2	Co răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	3.000								
	3	Co răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	5.800								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cỡ lơ 45 ⁰											
	1	Lơ 21	Cái	1.600								
	2	Lơ 27	Cái	1.800								
	3	Lơ 34	Cái	2.600								
	4	Lơ 42	Cái	3.200								
	5	Lơ 49	Cái	4.000								
	6	Lơ 60	Cái	5.500								
	7	Lơ 76	Cái	8.300								
	8	Lơ 90	Cái	9.000								
	9	Lơ 110	Cái	14.000								
	10	Lơ 114	Cái	16.000								
	11	Lơ 140	Cái	26.500								
	Tê											
	1	Tê 21	Cái	2.200								
	2	Tê 27	Cái	2.800								
	3	Tê 34	Cái	4.200								
	4	Tê 42	Cái	5.400								
	5	Tê 49	Cái	8.500								
	6	Tê 60 M	Cái	7.300								
	7	Tê 60 D	Cái	8.400								
	8	Tê 76	Cái	11.000								
	9	Tê 90	Cái	14.600								
	10	Tê 110	Cái	22.600								
	11	Tê 114	Cái	24.000								
	12	Tê 140	Cái	55.000								
	Tê giảm											
	1	Tê G 27 - 21	Cái	2.700								
	2	Tê G 34 - 21	Cái	3.400								
	3	Tê G 34 - 27	Cái	3.400								
	4	Tê G 42 - 27	Cái	5.500								
	5	Tê G 60 - 27	Cái	6.800								
	6	Tê G 60 - 34	Cái	6.800								
	7	Tê G 60 - 42	Cái	7.600								
	8	Tê G 90 - 34	Cái	11.000								
	9	Tê G 90 - 42	Cái	11.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cũ	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200								
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000								
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800								
Tê cong - Tê cong giảm											
1	Tê Cong 60	Cái	8.500								
2	Tê Cong 90	Cái	20.000								
3	Tê Cong 114	Cái	43.500								
4	Tê Cong 90 - 60	Cái	21.000								
5	Tê Cong 114 - 90	Cái	22.800								
Tê răng											
1	Tê răng trong 21	Cái	2.700								
2	Tê răng trong 27	Cái	3.600								
3	Tê răng ngoài 21	Cái	3.300								
Nối											
1	Nối 21	Cái	1.500								
2	Nối 27	Cái	2.000								
3	Nối 34	Cái	2.500								
4	Nối 42	Cái	3.000								
5	Nối 49	Cái	4.000								
6	Nối 60	Cái	4.800								
7	Nối 90	Cái	9.800								
8	Nối 114	Cái	13.800								
Bầu giảm											
1	Bầu giảm 27 - 21	Cái	1.500								
2	Bầu giảm 34 - 21	Cái	2.200								
3	Bầu giảm 34 - 27	Cái	2.200								
4	Bầu giảm 42 - 27	Cái	3.000								
5	Bầu giảm 42 - 34	Cái	3.000								
6	Bầu giảm 49 - 27	Cái	3.500								
7	Bầu giảm 49 - 34	Cái	3.500								
8	Bầu giảm 49 - 42	Cái	3.500								
9	Bầu giảm 60 - 27	Cái	3.800								
10	Bầu giảm 60 - 34	Cái	3.800								
11	Bầu giảm 60 - 42	Cái	3.800								
12	Bầu giảm 60 - 49	Cái	3.800								
13	Bầu giảm 90 - 34	Cái	7.300								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
14	Bầu giảm 90 - 49	Cái	7.300								
15	Bầu giảm 90 - 60	Cái	7.300								
16	Bầu giảm 114 - 60	Cái	11.500								
17	Bầu giảm 114-90	Cái	11.500								
Nối răng trong giảm											
1	Nối răng trong giảm 21 - 27	Cái	1.800								
2	Nối răng trong giảm 27 - 34	Cái	2.600								
Nối răng ngoài giảm											
1	Nối răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	2.000								
2	Nối răng ngoài giảm 27 - 34	Cái	2.800								
3	Nối răng ngoài giảm 34 - 27	Cái	2.300								
4	Nối răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	3.400								
5	Nối răng ngoài giảm 49 - 27	Cái	4.300								
6	Nối răng ngoài giảm 49 - 34	Cái	4.500								
7	Nối răng ngoài giảm 49 - 42	Cái	4.800								
Nối răng ngoài											
1	Nối răng ngoài 21	Cái	1.400								
2	Nối răng ngoài 27	Cái	1.900								
3	Nối răng ngoài 34	Cái	2.800								
4	Nối răng ngoài 42	Cái	4.000								
5	Nối răng ngoài 49	Cái	5.500								
6	Nối răng ngoài 60	Cái	8.000								
7	Nối răng ngoài 90	Cái	18.500								
Chữ Y - Y giảm											
1	Y 60	Cái	7.800								
2	Y 90	Cái	18.500								
3	Y 114	Cái	35.200								
4	Y 90 - 60	Cái	19.000								
5	Y 114 - 60	Cái	38.000								
6	Y 114 - 90	Cái	42.000								
Tê răng giảm											
1	Tê răng trong giảm 21 - 27	Cái	3.200								
2	Tê răng ngoài Giảm 21 - 27	Cái	3.700								
Nối răng trong											
1	Nối răng trong 21	Cái	1.500								
2	Nối răng trong 27	Cái	2.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Nổi rãnh trong 34	Cái	2.700								
4	Nổi rãnh trong 42	Cái	4.000								
5	Nổi rãnh trong 49	Cái	5.000								
6	Nổi rãnh trong 60	Cái	7.200								
Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN. ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230.											
CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH. ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT: 0743.842546. Fax: 074.3842547											
Đường kính* chiều dài ống nhựa HDPE											
1	16x2	Đồng/m	6.710								
2	20x2	Đồng/m	8.910								
3	20x2.3	Đồng/m	10.340								
4	20x3	Đồng/m	11.440								
5	25x2	Đồng/m	11.220								
6	25x2.3	Đồng/m	13.200								
7	25x3	Đồng/m	16.390								
8	32x2	Đồng/m	14.960								
9	32x2.4	Đồng/m	18.480								
10	32x3	Đồng/m	21.560								
11	32x3.6	Đồng/m	25.300								
12	40x2	Đồng/m	18.920								
13	40x2.4	Đồng/m	22.880								
14	40x3	Đồng/m	27.720								
15	40x3.7	Đồng/m	33.330								
16	40x4.5	Đồng/m	39.490								
17	50x2	Đồng/m	23.430								
18	50x2.4	Đồng/m	29.370								
19	50x3	Đồng/m	35.310								
20	50x3.7	Đồng/m	42.460								
21	50x4.6	Đồng/m	51.480								
22	50x5.6	Đồng/m	61.160								
23	63x2.5	Đồng/m	37.180								
24	63x3	Đồng/m	45.870								
25	63x3.8	Đồng/m	56.320								
26	63x4.7	Đồng/m	67.650								
27	63x5.8	Đồng/m	81.620								
28	63x7.1	Đồng/m	97.570								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kê	H. Càng Long	Ghi chú
	29	75x2.9	Đồng/m	50.600								
	30	75x3.6	Đồng/m	65.120								
	31	75x4.5	Đồng/m	78.540								
	32	75x5.6	Đồng/m	95.920								
	33	75x6.8	Đồng/m	113.850								
	34	75x8.4	Đồng/m	137.170								
	35	90x3.5	Đồng/m	73.590								
	36	90x4.3	Đồng/m	91.630								
	37	90x5.4	Đồng/m	113.080								
	38	90x6.7	Đồng/m	137.170								
	39	90x8.2	Đồng/m	164.890								
	40	90x10.1	Đồng/m	197.780								
	41	110x4.2	Đồng/m	110.110								
	42	110x5.3	Đồng/m	137.500								
	43	110x6.6	Đồng/m	168.080								
	44	110x8.1	Đồng/m	203.280								
	45	110x10	Đồng/m	244.640								
	46	110x12.3	Đồng/m	295.240								
	47	125x4.8	Đồng/m	142.120								
	48	125x6	Đồng/m	175.780								
	49	125x7.4	Đồng/m	214.390								
	50	125x9.2	Đồng/m	261.910								
	51	125x11.4	Đồng/m	317.240								
	52	125x14	Đồng/m	372.020								
	53	140x5.4	Đồng/m	179.080								
	54	140x6.7	Đồng/m	220.000								
	55	140x8.3	Đồng/m	269.170								
	56	140x10.3	Đồng/m	328.020								
	57	140x12.7	Đồng/m	395.340								
	58	140x15.7	Đồng/m	479.050								
	59	160x6.2	Đồng/m	235.400								
	60	160x7.7	Đồng/m	288.420								
	61	160x9.5	Đồng/m	351.340								
	62	160x11.8	Đồng/m	428.120								
	63	160x14.6	Đồng/m	518.980								
	64	160x17.9	Đồng/m	624.360								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	65	180x6.9	Đồng/m	293.810								
	66	180x8.6	Đồng/m	362.560								
	67	180x10.7	Đồng/m	444.400								
	68	180x13.3	Đồng/m	543.400								
	69	180x16.4	Đồng/m	655.930								
	70	180x20.1	Đồng/m	767.250								
	71	200x7.7	Đồng/m	364.100								
	72	200x9.6	Đồng/m	449.130								
	73	200x11.9	Đồng/m	548.240								
	74	200x14.7	Đồng/m	666.490								
	75	200x18.2	Đồng/m	808.940								
	76	200x22.4	Đồng/m	954.360								
	77	225x8.6	Đồng/m	456.610								
	78	225x10.8	Đồng/m	567.600								
	79	225x13.4	Đồng/m	691.680								
	80	225x16.6	Đồng/m	846.340								
	81	225x20.5	Đồng/m	1.023.880								
	82	225x25.2	Đồng/m	1.180.520								
	83	250x9.6	Đồng/m	577.170								
	84	250x11.9	Đồng/m	694.650								
	85	250x14.8	Đồng/m	852.280								
	86	250x18.4	Đồng/m	1.042.470								
	87	250x22.7	Đồng/m	1.259.280								
	88	250x27.9	Đồng/m	1.458.270								
	89	280x10.7	Đồng/m	707.300								
	90	280x13.4	Đồng/m	876.810								
	91	280x16.6	Đồng/m	1.065.020								
	92	280x20.6	Đồng/m	1.306.360								
	93	280x25.4	Đồng/m	1.578.720								
	94	280x31.3	Đồng/m	1.826.880								
	95	315x7.7	Đồng/m	553.080								
	96	315x12.1	Đồng/m	898.590								
	97	315x15	Đồng/m	1.101.870								
	98	315x18.7	Đồng/m	1.355.860								
	99	315x23.2	Đồng/m	1.655.610								
	100	315x28.6	Đồng/m	1.998.370								

	STT	Tên vật liệu/ quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	101	315x35.2	Đồng/m	2.324.080								
	102	315x8.7	Đồng/m	703.670								
	103	355x13.6	Đồng/m	1.138.500								
	104	355x16.9	Đồng/m	1.398.980								
	105	355x21.1	Đồng/m	1.725.460								
	106	355x26.1	Đồng/m	2.098.800								
	107	355x32.2	Đồng/m	2.536.710								
	108	355x39.7	Đồng/m	2.950.200								
	109	400x9.8	Đồng/m	891.880								
	110	400x15.3	Đồng/m	1.444.960								
	111	400x19.1	Đồng/m	1.783.870								
	112	400x23.7	Đồng/m	2.180.860								
	113	400x29.4	Đồng/m	2.661.780								
	114	400x36.3	Đồng/m	3.220.690								
	115	400x44.7	Đồng/m	3.753.200								
	116	450x11	Đồng/m	1.124.200								
	117	450x17.2	Đồng/m	1.827.430								
	118	450x21.5	Đồng/m	2.255.880								
	119	450x26.7	Đồng/m	2.763.090								
	120	450x33.1	Đồng/m	3.371.720								
	121	450x40.9	Đồng/m	4.078.470								
	122	450x50.3	Đồng/m	4.742.100								
	123	500x12.3	Đồng/m	1.499.740								
	124	500x19.1	Đồng/m	2.331.560								
	125	500x23.9	Đồng/m	2.879.360								
	126	500x29.7	Đồng/m	3.531.660								
	127	500x36.8	Đồng/m	4.303.860								
	128	500x45.4	Đồng/m	5.205.860								
	129	500x55.8	Đồng/m	5.854.860								
	130	560x13.7	Đồng/m	1.874.620								
	131	560x21.4	Đồng/m	3.097.380								
	132	560x26.7	Đồng/m	3.826.350								
	133	560x33.2	Đồng/m	4.697.550								
	134	560x41.2	Đồng/m	5.733.310								
	135	560x50.8	Đồng/m	6.924.610								
	136	630x15.4	Đồng/m	2.366.760								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	137	630x19.3	Đồng/m	2.988.260								
	138	630x24.1	Đồng/m	3.918.750								
	139	630x30	Đồng/m	4.833.620								
	140	630x37.4	Đồng/m	5.949.790								
	141	630x46.3	Đồng/m	7.246.690								
	142	630x57.2	Đồng/m	8.784.600								
	Đường kính x chiều dày(mm) ống PPR											
	1	20x1.9	Đồng/m	19.030								
	2	20x2.3	Đồng/m	23.430								
	3	20x2.8	Đồng/m	26.070								
	4	20x3.4	Đồng/m	28.930								
	5	20x4.1	Đồng/m	32.010								
	6	25x2.3	Đồng/m	29.700								
	7	25x2.8	Đồng/m	41.800								
	8	25x3.5	Đồng/m	48.070								
	9	25x4.2	Đồng/m	50.710								
	10	25x5.1	Đồng/m	53.020								
	11	32x2.9	Đồng/m	54.120								
	12	32x3.6	Đồng/m	56.100								
	13	32x4.4	Đồng/m	65.010								
	14	32x5.4	Đồng/m	74.690								
	15	32x6.5	Đồng/m	82.060								
	16	40x3.7	Đồng/m	72.600								
	17	40x4.5	Đồng/m	84.700								
	18	40x5.5	Đồng/m	88.000								
	19	40x6.7	Đồng/m	115.500								
	20	40x8.1	Đồng/m	125.400								
	21	50x4.6	Đồng/m	106.370								
	22	50x5.6	Đồng/m	135.300								
	23	50x6.9	Đồng/m	140.030								
	24	50x8.3	Đồng/m	179.520								
	25	50x10.1	Đồng/m	200.090								
	26	63x5.8	Đồng/m	169.070								
	27	63x7.1	Đồng/m	212.300								
	28	63x8.6	Đồng/m	220.000								
	29	63x10.5	Đồng/m	283.030								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Tra Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	L-282V	Cái	410.000								
2	L-284V	Cái	515.000								
3	L-2395V	Cái	730.000								
Bồn tiêu, vòi lạnh và phụ kiện											
1	Bồn tiêu U-116V	Cái	470.000								
2	Bồn tiêu U-117V	Cái	975.000								
3	Van xả tiêu UF-6V	Cái	1.070.000								
4	Vòi lạnh Lavabo I3B	Cái	790.000								
5	Vòi lạnh Lavabo I1A	Cái	550.000								
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN , Địa chỉ: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711 Email: tritaninfo@yahoo.com Website: tritan.com.vn											
HỆ THỐNG BẢO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000								
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000								
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000								
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000								
10	Còi địa chỉ	Cái	858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000								
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000								
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000								
HỆ THỐNG BẢO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	7.590.000								
3	Board Rò le cho MAG 8 plus	Cái	1.452.000								

Đơn giá chưa
thuế/cái

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Đầu báo nhiệt cố định	Cái	280.500								
5	Đầu báo nhiệt gia tăng	Cái	280.500								
6	Đầu báo khói	Cái	346.500								
7	Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	462.000								
8	Nút nhấn khẩn	Cái	250.800								
9	Đèn báo phòng	Cái	122.100								
10	Còi báo cháy có đèn chớp	Cái	244.200								
11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	858.000								
12	Còi báo cháy	Cái	468.600								
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	13.134.000								
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	16.368.000								
KIM THU SÉT báo hành 12 tháng											
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000								Đơn giá chưa thuế/cây
	Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m	Cây	18.000.000								
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	Cây	18.840.000								
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cây	22.920.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội											
Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Xuyên, tỉnh Bình Dương											
CHI NHANH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đĩnh Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh											
CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)											
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm	m2	1.551.181								
2	Vách kính	m2	2.593.415								
3	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA	m2	2.873.139								
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên hãng GU Unijet	m2	4.674.807								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liên	m2	4.560.961								
6	Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh bản định hãng GU	m2	5.593.056								
7	Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	m2	5.885.354								
8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.949.815								
9	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m2	6.144.552								
10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m2	6.542.465								
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	4.041.987								
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.484.717								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		ASIA WINDOW sử dụng kính trắng viết nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)									Đơn giá chưa thuế/m2
1	Vách kính kích thước 1m*1m	m2	2.237.703								
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	2.638.914								
3	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	3.464.851								
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	3.328.175								
5	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.135.007								
6	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.364.270								
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.061.251								
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.278.847								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.496.178								
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	m2	2.706.518								
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925								
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000				800				
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000				800				
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đỉnh	Kg	18.000								
5	Kềm buộc	Kg	16.000								
6	Kềm gai	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
7	Lưới B40 trắng kẽm	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
8	Ty 4 ly	Cây	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
9	Ty 6 ly	Cây	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
11	Ty bất thạch cao	Cây	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	22.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
14	Bột đá	Kg	2.000								
15	A dao	Kg	8.000								
16	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái					2.450.000				
17	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái					2.550.000				
18	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái					3.550.000				
19	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái					1.250.000				
20	Bồn cầu xôm	cái					170.000				

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	21	Bàn cầu cụt	cái					350.000				
	22	Bàn cầu Inox	cái					1.866.000				
	23	Bồn tắm	cái					5.600.000				
	24	Vòi sen	cái					105.000				
	25	Củ sen	cái					200.000				
	26	Chậu rửa thường	cái					650.000				
	27	Chậu nhập	cái					1.700.000				
	28	Vòi chén	cái					350.000				
	29	Vòi vệ sinh	cái					160.000				
	30	Lavabo	cái					570.000				
	31	Cọ 1p	Cây					3.000				
	32	Cọ 3p	Cây					4.000				
	33	Cọ 5p	Cây					6.000				
	34	Cọ 6p	Cây					7.000				
	35	Cọ 1T	Cây					10.000				
	36	Đinh dù	Bột					13.000				
	37	Đinh vít	Bột					75.000				
	38	Sùi	Cây					8.000				
	39	Đinh 4p, 5p	Kg					20.000				
	40	Tol song trúc	M					30.000				
	41	Tol phẳng	M					35.000				
	42	Tol lạnh	M					101.000				
	43	Lulo lớn	cây					20.000				
	44	Lulo nhỏ	cây					15.000				
	45	Lưỡi cưa sắt	cái					8.000				
	46	Máy nước nóng	cái					2.800.000				
	47	Bàn chà nhám	cái					20.000				
	48	Đá tự nhiên	M					190.000				
	49	Silicol	chai					60.000				
	50	La phong nhựa	M					9.500				